

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) được cấp ngày 31 tháng 3 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hải Bà Chu Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Hồng Hà Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Ông Ngô Mạnh Cường	
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
Trụ sở chính	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Thư Ủy quyền số 11A-2021/QĐ/FO ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") và công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn vào ngày 4 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14142
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		733.482.416.817	889.615.495.995
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.456.729.285	166.625.610.807
111	Tiền		22.456.729.285	31.641.047.969
112	Các khoản tương đương tiền		-	134.984.562.838
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		586.379.635.900	610.022.648.379
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	586.379.635.900	610.022.648.379
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		116.170.006.140	105.649.919.035
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	77.808.101.943	94.335.196.081
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.980.788.289	2.499.708.087
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	30.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	14.429.472.662	13.334.595.378
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13.048.356.754)	(4.519.580.511)
140	Hàng tồn kho		1.798.903.488	1.307.836.602
141	Hàng tồn kho		1.798.903.488	1.307.836.602
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.677.142.004	6.009.481.172
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.161.909.557	2.494.248.725
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	3.505.137.187	3.505.137.187
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	10.095.260	10.095.260
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		66.163.815.665	70.703.299.087
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.595.198.500	2.993.098.500
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	3.595.198.500	2.993.098.500
220	Tài sản cố định		9.813.915.663	11.708.088.598
221	Tài sản cố định hữu hình	12	9.813.915.663	11.708.088.598
222	Nguyên giá		95.361.310.518	95.191.684.518
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.547.394.855)	(83.483.595.920)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
260	Tài sản dài hạn khác		52.754.701.502	56.002.111.989
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	52.687.964.818	55.918.962.741
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	66.736.684	83.149.248
270	TỔNG TÀI SẢN		799.646.232.482	960.318.795.082

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		139.115.413.590	239.306.024.708
310	Nợ ngắn hạn		139.115.413.590	239.306.024.708
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.061.095.236	34.280.549.474
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	40.193.061.600	34.513.862.374
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	12.560.130.320	19.268.730.000
314	Phải trả người lao động	15	20.230.330.360	54.091.208.360
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.394.000.000	3.544.800.000
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.959.776.076	3.240.304.502
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	48.717.019.998	90.366.569.998
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		660.530.818.892	721.012.770.374
410	Vốn chủ sở hữu		660.530.818.892	721.012.770.374
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	19	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	435.780.565.934	496.260.963.930
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		404.161.543.930	273.593.316.558
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		31.619.022.004	222.667.647.372
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.549.834.313	4.551.387.799
440	TỔNG NGUỒN VỐN		799.646.232.482	960.318.795.082



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	258.914.002.779	350.387.225.850
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	121.818.182	285.326.275
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	258.792.184.597	350.101.899.575
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	174.392.082.267	131.481.556.984
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	84.400.102.330	218.620.342.591
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28.425.226.551	15.144.048.987
22	Chi phí tài chính	5.040.919	1
25	Chi phí bán hàng	35.136.854.077	41.323.269.464
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.141.748.020	35.485.073.836
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	39.541.685.865	156.956.048.277
31	Thu nhập khác	118.607.043	89.128.097
32	Chi phí khác	137.486.333	43.185.376
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(18.879.290)	45.942.721
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	39.522.806.575	157.001.990.998
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	7.888.925.493	30.934.174.657
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.412.564	466.623.543
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	31.617.468.518	125.601.192.798
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	31.619.022.004	125.601.992.798
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.553.486)	(800.000)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a) 1.717	6.819
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b) 1.717	6.819



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng





Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 4 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	39.522.806.575	157.001.990.998
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.063.798.935	2.273.952.309
03	Các khoản dự phòng	8.528.776.243	835.702.699
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(82.062.823)	(2.333.117.715)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.343.150.477)	(12.504.199.581)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	21.690.168.453	145.274.328.710
09	Giảm các khoản phải thu	11.343.159.940	10.040.717.891
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(491.066.886)	943.149.280
11	Giảm các khoản phải trả	(52.379.344.052)	(47.821.714.483)
12	Giảm chi phí trả trước	2.563.337.091	5.318.241.713
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(14.051.274.309)	(25.982.117.782)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.000.000	40.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(41.659.550.000)	(41.135.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(72.974.569.763)	46.677.405.329
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(169.626.000)	(228.707.830)
23	Tiền chi cho vay, đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(614.275.685.900)	(689.369.615.548)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	607.918.698.379	661.233.040.548
27	Tiền thu lãi tiền gửi	27.349.027.189	8.673.076.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20.822.413.668	(19.692.206.537)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(92.098.788.250)	(147.358.061.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(92.098.788.250)	(147.358.061.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(144.250.944.345)	(120.372.862.408)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 166.625.610.807	281.179.395.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	82.062.823	2.333.117.715
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 22.456.729.285	163.139.650.786


Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập


Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán FOC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate là phân phối thẻ trả trước, thẻ game, thẻ viễn thông. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate được thành lập và hoạt động tại số 357 Phố Thống Nhất, Thị Trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và công ty con có 324 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 364 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch. Công ty và công ty con đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thoả mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thoả mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty và công ty con trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận dựa trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ cung cấp trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và công ty con.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 9)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 12)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	104.617.340	104.422.460
Tiền gửi ngân hàng	22.352.111.945	31.536.625.509
Các khoản tương đương tiền	-	134.984.562.838
	<u>22.456.729.285</u>	<u>166.625.610.807</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	584.379.635.900	584.379.635.900	608.022.648.379	608.022.648.379
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>586.379.635.900</u>	<u>586.379.635.900</u>	<u>610.022.648.379</u>	<u>610.022.648.379</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0%/năm và từ 6,6%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0%/năm và từ 5%/năm đến 10,5%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (*)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)

(*) Công ty và công ty con sở hữu 3,29% tỷ lệ vốn và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	75.023.575.566	90.775.351.491
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.784.526.377	3.559.844.590
	<u>77.808.101.943</u>	<u>94.335.196.081</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	6.980.788.289	1.897.608.087
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	602.100.000
	<u>6.980.788.289</u>	<u>2.499.708.087</u>

7 CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư bao gồm các khoản Công ty cho Công ty Cổ phần FPT vay, có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Dự thu lãi tiền gửi	12.194.123.288	-	11.200.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.765.265.445	-	20.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	470.026.000	-	2.114.595.378	-
Phải thu khác	57.929	-	-	-
	<u>14.429.472.662</u>	<u>-</u>	<u>13.334.595.378</u>	<u>-</u>
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.993.098.500	-	2.993.098.500	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	602.100.000	-	-	-
	<u>3.595.198.500</u>	<u>-</u>	<u>2.993.098.500</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 NỢ XẤU

	Tại ngày 30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Property X	6.405.844.500	3.202.922.250	3.202.922.250	Từ 6 tháng đến trên 1 năm
Công ty TNHH Xích Đạo Đồi	2.971.318.115	266.041.122	2.705.276.993	Từ 6 tháng đến trên 1 năm
Khác	9.001.778.117	1.861.620.606	7.140.157.511	Từ 6 tháng đến trên 10 năm
	<u>18.378.940.732</u>	<u>5.330.583.978</u>	<u>13.048.356.754</u>	

	Tại ngày 31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xích Đạo Đồi	2.181.901.576	1.527.331.103	654.570.473	Từ 6 tháng đến trên 1 năm
Công ty Cổ phần DHA D-One	1.215.026.850	779.774.605	435.252.245	Từ 6 tháng đến trên 1 năm
Công ty TNHH Lavender Sài Gòn	935.550.000	467.775.000	467.775.000	Trên 1 năm
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	904.989.476	Trên 5 năm
Khác	2.980.047.752	923.054.435	2.056.993.317	Từ 6 tháng đến trên 10 năm
	<u>8.217.515.654</u>	<u>3.697.935.143</u>	<u>4.519.580.511</u>	

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.494.248.750	2.494.248.725
Khác	667.660.807	-
	<u>3.161.909.557</u>	<u>2.494.248.725</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	38.636.080.157	39.694.602.893
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	14.051.884.661	16.224.359.848
	<u>52.687.964.818</u>	<u>55.918.962.741</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận, bên liên quan, theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	3.505.137.187	17.158.975.980	-	(17.158.975.980)	3.505.137.187
Thuế thu nhập cá nhân	10.095.260	-	-	-	10.095.260
	<u>3.515.232.447</u>	<u>17.158.975.980</u>	<u>-</u>	<u>(17.158.975.980)</u>	<u>3.515.232.447</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	3.216.248.484	26.677.807.918	(9.646.162.629)	(17.158.975.980)	3.088.917.793
Thuế TNDN	14.878.563.772	7.888.925.493	(14.051.274.309)	-	8.716.214.956
Thuế thu nhập cá nhân	1.140.225.715	7.691.248.382	(8.077.566.483)	-	753.907.614
Thuế nhà thầu	33.692.029	51.297.671	(83.899.743)	-	1.089.957
	<u>19.268.730.000</u>	<u>42.309.279.464</u>	<u>(31.858.903.164)</u>	<u>(17.158.975.980)</u>	<u>12.560.130.320</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	143.429.743	95.048.254.775	95.191.684.518
Mua trong kỳ	-	169.626.000	169.626.000
	<u>143.429.743</u>	<u>95.217.880.775</u>	<u>95.361.310.518</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	143.429.743	95.217.880.775	95.361.310.518
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	143.429.743	83.340.166.177	83.483.595.920
Khấu hao trong kỳ	-	2.063.798.935	2.063.798.935
	<u>143.429.743</u>	<u>85.403.965.112</u>	<u>85.547.394.855</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	143.429.743	85.403.965.112	85.547.394.855
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	11.708.088.598	11.708.088.598
	<u>-</u>	<u>11.708.088.598</u>	<u>11.708.088.598</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	9.813.915.663	9.813.915.663
	<u>-</u>	<u>9.813.915.663</u>	<u>9.813.915.663</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty và công ty con đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 78.348.490.142 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 72.790.830.127 Đồng)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba:				
- Báo điện tử tin nhanh Việt Nam	-	-	16.354.412.658	16.354.412.658
- Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất và Xây dựng M2	-	-	7.284.791.464	7.284.791.464
- Phải trả người bán khác	8.482.386.728	8.482.386.728	6.413.336.250	6.413.336.250
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	3.578.708.508	3.578.708.508	4.228.009.102	4.228.009.102
	<u>12.061.095.236</u>	<u>12.061.095.236</u>	<u>34.280.549.474</u>	<u>34.280.549.474</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
- Công ty TNHH Vmedia Toàn Cầu	4.012.500.000	3.863.250.000
- Khác	36.178.291.600	30.650.612.374
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.270.000	-
	<u>40.193.061.600</u>	<u>34.513.862.374</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả người lao động phản ánh nghĩa vụ chi trả lương, thưởng đối với người lao động.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	2.394.000.000	3.068.000.000
Khác	-	476.800.000
	<u>2.394.000.000</u>	<u>3.544.800.000</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	90.366.569.998	106.811.861.623
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 19)	-	24.740.758.375
Tặng khác	10.000.000	90.000.000
Sử dụng quỹ	(41.659.550.000)	(41.276.050.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>48.717.019.998</u>	<u>90.366.569.998</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2023	Tại ngày 31.12.2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.419.884	18.419.884

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	856.703	4,65	1.103.403	5,99
Cổ đông phổ thông khác	2.758.794	14,98	2.512.094	13,64
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.419.884	100	18.419.884	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2023	18.419.884	184.712.750.000	(721.035.000)	183.991.715.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	420.952.388.558	4.552.209.799	645.705.017.002
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	247.408.405.747	(822.000)	247.407.583.747
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(147.359.072.000)	-	(147.359.072.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.740.758.375)	-	(24.740.758.375)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	496.260.963.930	4.551.387.799	721.012.770.374
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	31.619.022.004	(1.553.486)	31.617.468.518
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(92.099.420.000)	-	(92.099.420.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	435.780.565.934	4.549.834.313	660.530.818.892

(*) Theo Nghị quyết ngày 16 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2022 là 50% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố chi trả theo tờ thông báo số 06-2023/FP/TB ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Quản trị.

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u>	<u>30.6.2022</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>31.619.022.004</u>	<u>125.601.992.798</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.419.884	18.419.884
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.717</u>	<u>6.819</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 61.254,80 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 689.225,81 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	246.700.028.298	337.341.420.856
Doanh thu khác	12.213.974.481	13.045.804.994
	<u>258.914.002.779</u>	<u>350.387.225.850</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(121.818.182)	(285.326.275)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ quảng cáo	246.578.210.116	337.056.094.581
Doanh thu thuần khác	12.213.974.481	13.045.804.994
	<u>258.792.184.597</u>	<u>350.101.899.575</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	168.506.205.821	124.890.550.691
Giá vốn khác	5.885.876.446	6.591.006.293
	<u>174.392.082.267</u>	<u>131.481.556.984</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền gửi	28.343.150.477	12.504.199.581
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	82.062.823	2.333.117.715
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.251	306.731.691
	<u>28.425.226.551</u>	<u>15.144.048.987</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	31.785.866.991	37.859.550.837
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mãi	1.817.448.403	3.040.411.920
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	305.317.812	173.497.774
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.202.367.158	94.724.125
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.853.713	5.571.797
Chi phí khác	-	149.513.011
	<u>35.136.854.077</u>	<u>41.323.269.464</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	13.923.982.093	24.750.423.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.942.730.368	6.349.878.677
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.528.776.243	835.702.699
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	3.600.133.088	2.461.780.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	855.908.266	725.142.275
Chi phí khác	290.217.962	362.146.338
	<u>38.141.748.020</u>	<u>35.485.073.836</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.522.806.575	157.001.990.998
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.904.561.315	31.400.398.200
Điều chỉnh: Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	776.742	400.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7.905.338.057</u>	<u>31.400.798.200</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: Thuế TNDN - hiện hành	7.888.925.493	30.934.174.657
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	16.412.564	466.623.543
	<u>7.905.338.057</u>	<u>31.400.798.200</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>66.736.684</u>	<u>83.149.248</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	83.149.248	318.961.110
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(16.412.564)	(235.811.862)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.736.684</u>	<u>83.149.248</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ được khấu trừ chủ yếu đến từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cho các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác nhận giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 và năm 2022 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.671.074.393	691.641.916
Chi phí nhân viên	45.709.849.084	62.609.974.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.063.798.935	2.273.952.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.627.232.436	135.907.030.076
Các chi phí khác	14.598.729.516	6.807.301.344
	<u>247.670.684.364</u>	<u>208.289.900.284</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty và công ty con hoạt động. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty và công ty con không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Viễn thông FPT nắm giữ 56,61% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đầu thầu Qua mạng Quốc Gia	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ Phần Dược phẩm FPT Long Châu	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Đầu tư FF	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại FPT	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Bên liên quan khác

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần FPT	4.701.773.288	2.328.257.144
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.943.632.865	5.137.280.936
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.025.882.136	1.812.801.389
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.188.603.769	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	300.754.545	916.731.782
Công ty TNHH FPT Digital	147.500.000	75.000.000
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	67.731.815	784.097.674
Trường Đại học FPT	30.490.520	-
Trường Trung học Phổ thông FPT	21.250.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	12.000.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	200.000.000
	<u>13.439.618.938</u>	<u>11.254.168.925</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần FPT	4.518.224.554	1.870.292.058
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.613.538.696	-
Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận	1.818.269.710	2.736.757.269
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.250.314.160	893.714.020
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	898.289.984	398.922.728
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	796.748.241	1.814.895
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	159.455.872	97.387.236
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	65.481.815	795.600.001
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	59.810.983	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT	1.540.000	-
	<u>12.181.674.015</u>	<u>6.794.488.207</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguyễn Thị Hải - Chủ tịch	760.000.000	943.000.000
Ngô Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	718.000.000	876.000.000
Lã Thị Thanh Hằng - Kế toán trưởng	480.000.000	492.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.958.000.000</u>	<u>2.311.000.000</u>

Các thành viên khác của Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát của công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty và công ty con.

iv) Chi trả cổ tức bằng tiền

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	52.048.485.000	83.277.576.000
Công ty Cổ phần FPT	21.973.450.000	35.157.520.000
Cổ đông khác	18.076.853.250	28.922.965.200
	<u>92.098.788.250</u>	<u>147.358.061.200</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FF	150.000.000	150.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.550.255.178	285.012.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	451.165.000	515.187.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	245.906.199	30.458.590
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	216.000.000	1.290.000.600
Công ty Cổ phần FPT	197.450.000	1.166.670.000
Công ty TNHH FPT Digital	110.000.000	245.516.400
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	13.750.000	27.000.000
	<u>2.784.526.377</u>	<u>3.559.844.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<i>iii) Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	602.100.000
<i>iv) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</i>		
Công ty Cổ phần FPT	30.000.000.000	-
<i>v) Ký quỹ dài hạn (Thuyết minh 8)</i>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	-
<i>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.076.490.975	2.118.454.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	354.522.076	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	78.790.000	946.850.000
Công ty Cổ phần FPT	37.818.888	66.193.994
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	30.062.692	1.074.000.600
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.023.877	44.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	-	22.466.000
	<u>3.578.708.508</u>	<u>4.228.009.102</u>
<i>vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</i>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.270.000	-

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty và công ty con là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	20.713.572.540	12.920.400.900
Từ 1 đến 5 năm	7.543.939.140	19.380.601.350
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>28.257.511.680</u>	<u>32.301.002.250</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(b) Công ty và công ty con là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	13.415.348.736	2.245.892.000
Từ 1 đến 5 năm	9.254.715.216	-
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	22.670.063.952	2.245.892.000

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc